CÔNG TY CỔ PHẦN

DƯỢC TRUNG ƯƠNG MEDIPLANTEX

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC TRUNG ƯƠNG MEDIPLANTEX
DN: cn=CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC TRUNG ƯƠNG MEDIPLANTEX, c=VN, l=thanh xuân, st=HÀ NỘI
Date: 2023.10.20 11:21:17 +07'00'

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC TRUNG ƯƠNG MEDIPLANTEX

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 3 NĂM 2023

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/09/2023

Hà Nội, tháng 10 năm 2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2023
MẪU SỐ B01a - DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/09/2023	01/01/2023
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**301,697,336,139**	**456,513,775,378**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**5**	**13,781,662,646**	**81,183,286,917**
1. Tiền	111		11,781,662,646	18,183,286,917
2. Các khoản tương đương tiền	112		2,000,000,000	63,000,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**57,400,000,000**	**92,400,000,000**
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6	57,400,000,000	92,400,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**143,180,948,869**	**167,296,777,006**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	94,208,150,359	127,983,939,111
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		25,897,728,308	28,473,999,514
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	23,862,453,578	11,626,221,757
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	14	(787,383,376)	(787,383,376)
IV. Hàng tồn kho	**140**	**9**	**73,698,854,489**	**101,336,733,017**
1. Hàng tồn kho	141		73,743,775,754	101,381,654,282
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(44,921,265)	(44,921,265)
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**13,635,870,135**	**14,296,978,438**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	81,389,506	38,924,144
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	16	13,463,013,601	14,229,587,661
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		91,467,028	28,466,633
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**255,643,733,250**	**241,373,044,831**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**	**8**	**4,403,135,000**	**4,363,135,000**
1. Phải thu dài hạn khác	216		4,403,135,000	4,363,135,000
II. Tài sản cố định	**220**		**44,639,934,081**	**51,134,988,171**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	44,611,471,591	51,100,956,931
- Nguyên giá	*222*		*164,153,282,724*	*171,924,370,143*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*223*		*(119,541,811,133)*	*(120,823,413,212)*
2. Tài sản cố định vô hình	227	11	28,462,490	34,031,240
- Nguyên giá	*228*		*307,325,000*	*307,325,000*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*229*		*(278,862,510)*	*(273,293,760)*
III. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**169,859,284,496**	**145,643,660,092**
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	12	169,859,284,496	145,643,660,092
IV. Tài sản dài hạn khác	**260**		**36,741,379,673**	**40,231,261,568**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	36,741,379,673	40,231,261,568
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**557,341,069,389**	**697,886,820,209**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2023

MẪU SỐ B01a - DN

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/09/2023	01/01/2023
C -	**NỢ PHẢI TRẢ**	**300**		**234,176,639,064**	**376,229,120,021**
I.	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**234,176,639,064**	**376,229,120,021**
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	60,895,580,346	84,804,020,193
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		12,386,049,873	11,969,173,789
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	2,128,321,708	2,316,437,638
4.	Phải trả người lao động	314		10,632,455,944	11,811,465,467
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	-	87,254,221
6.	Phải trả ngắn hạn khác	319	19	74,076,214,567	171,533,175,211
7.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	16	71,515,459,418	90,835,490,794
8.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2,542,557,208	2,872,102,708
D -	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**		**323,164,430,325**	**321,657,700,188**
I.	**Vốn chủ sở hữu**	**410**	**20**	**323,164,430,325**	**321,657,700,188**
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		124,100,000,000	124,100,000,000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*124,100,000,000*	*124,100,000,000*
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		121,230,075,000	121,230,075,000
3.	Quỹ đầu tư phát triển	418		69,782,414,151	69,782,414,151
4.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		8,051,941,174	6,545,211,037
	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	*421a*		*340,211,037*	*523,347,366*
	- LNST chưa phân phối kỳ này	*421b*		*7,711,730,137*	*6,021,863,671*
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**557,341,069,389**	**697,886,820,209**

Hà Nội, ngày 18 tháng 10 năm 2023

Người lập	Kế toán trưởng	Phó Tổng Giám đốc
Nguyễn Thanh Hằng	Lã Thị Trang Nhung	Lê Hồng Trung

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/09/2023

MẪU SỐ B02a- DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 3	
			Năm 2023	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2022
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**22**	**106,308,091,265**	**109,166,416,305**	**290,106,276,271**	**285,665,121,186**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	22	234,445,200	297,821,690	1,420,960,625	845,955,539
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**10**		**106,073,646,065**	**108,868,594,615**	**288,685,315,646**	**284,819,165,647**
4. Giá vốn hàng bán	11	23	84,124,257,188	88,429,891,004	229,242,295,357	228,557,468,071
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dvụ	**20**		**21,949,388,877**	**20,438,703,611**	**59,443,020,289**	**56,261,697,576**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	1,406,705,875	960,352,787	5,620,198,984	1,704,452,964
7. Chi phí tài chính	22	25	1,423,793,296	1,431,034,949	4,840,953,317	3,542,628,575
- Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		1,184,047,835	1,316,071,927	4,135,950,878	3,255,707,088
8. Chi phí bán hàng	25	26	3,280,698,463	2,230,382,171	8,785,501,688	7,999,735,091
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26	14,346,286,085	13,021,093,646	41,416,387,963	41,565,255,372
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**4,305,316,908**	**4,716,545,632**	**10,020,376,305**	**4,858,531,502**
11. Thu nhập khác	31		1	-	3,002	22,550,090
12. Chi phí khác	32	27	6,114,226	133,481	217,011,790	1,651,842,216
13. Lợi nhuận khác	**40**		**(6,114,225)**	**(133,481)**	**(217,008,788)**	**(1,629,292,126)**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**4,299,202,683**	**4,716,412,151**	**9,803,367,517**	**3,229,239,376**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	28	883,668,182	976,497,930	2,091,637,380	1,058,208,632
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**60**		**3,415,534,501**	**3,739,914,221**	**7,711,730,137**	**2,171,030,744**
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**70**	**29**	**275**	**290**	**621**	**(167)**

Hà Nội, ngày 18 tháng 10 năm 2023

Người lập	Kế toán trưởng	Phó Tổng Giám đốc
Nguyễn Thanh Hằng	Lã Thị Trang Nhung	Lê Hồng Trung

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/09/2023

MẪU SỐ B03a - DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	9 tháng năm 2023	9 tháng Năm 2022
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KD			
1. **Lợi nhuận trước thuế**	**01**	**9,803,367,517**	**3,229,239,376**
2. **Điều chỉnh cho các khoản**			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	6,432,136,959	7,424,574,433
- Các khoản dự phòng	03	-	(196,834,065)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	105,429,819	28,960,750
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(4,623,972,921)	(1,662,814,272)
- Chi phí lãi vay	06	4,135,950,878	3,255,707,088
3. **Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động**	**08**	**15,852,912,252**	**12,078,833,310**
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	21,724,356,293	(75,738,382,061)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	27,637,878,528	(7,603,483,394)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập DN phải nộp)	11	(107,649,284,579)	66,245,060,437
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	3,447,416,533	(2,005,829,899)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(4,223,205,099)	(3,291,692,179)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(2,219,117,975)	(249,985,558)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(329,545,500)	(256,500,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động KD	**20**	**(45,758,589,547)**	**(10,821,979,344)**
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(36,834,164,984)	(70,023,358,119)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	43,636,364	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đvị khác	23	(25,000,000,000)	(60,000,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	60,000,000,000	30,000,000,000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	5,860,955,879	2,293,729,888
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**4,070,427,259**	**(97,729,628,231)**

III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	153,103,925,000
2.	Tiền thu từ đi vay	33	143,390,292,838	152,100,703,195
3.	Tiền trả nợ gốc vay	34	(162,710,324,214)	(126,415,569,890)
4.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(6,393,430,607)	(8,461,378,474)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động TC	**40**	**(25,713,461,983)**	**170,327,679,831**
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**	**(67,401,624,271)**	**61,776,072,256**
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**81,183,286,917**	**46,200,542,801**
	A/h của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	(28,960,750)
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	**13,781,662,646**	**107,947,654,307**

Hà Nội, ngày 18 tháng 10 năm 2023

Người lập	Kế toán trưởng	Phó Tổng Giám đốc
Nguyễn Thanh Hằng	Lã Thị Trang Nhung	Lê Hồng Trung

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dược Trung ương Mediplantex hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 01001084304 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 12/04/2005 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 17 ngày 11/05/2017.

Vốn điều lệ của Công ty là 124.100.000.000 đồng.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu;
- Trồng cây dược liệu;
- Buôn bán máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác chỉ gồm các ngành nghề sau: Bán buôn máy móc, thiết bị y tế. Mua bán máy móc, thiết bị bao bì phục vụ cho sản xuất tân dược, thuốc y học cổ truyền, mỹ phẩm, thực phẩm chức năng;
- Buôn bán dụng cụ y tế, nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh; kinh doanh dược phẩm, nguyên liệu làm thuốc, dược liệu, tinh dầu…;
- Kho bài và lưu giữ hàng hóa;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác;
- Hoạt động của các phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Dịch vụ nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ, tư vấn, đào tạo huấn luyện chuyên ngành y dược (chỉ hoạt động sau khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép và chỉ tư vấn trong phạm vi chứng chỉ hành nghề đã đăng ký kinh doanh).

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc công ty

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 358 Giải phóng, Phương Liệt, Thanh Xuân, Hà Nội.

Công ty có các chi nhánh như sau:

Tên chi nhánh	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược Trung ương Mediplantex - tại thành phố Hồ Chí Minh	Số 270A Lý Thường Kiệt, phường 14, quận 10, thành phố Hồ Chí Minh	Kinh doanh thuốc, hóa dược và dược liệu
Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược Trung ương Mediplantex - tại Mê Linh	Thôn Trung Hậu, xã Tiền Phong, huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội	Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu

2. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND)

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính, Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/09/2023 được lập phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 - Báo cáo tài chính giữa niên độ.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ một số thông tin liên quan đến lưu chuyển tiền tệ), theo nguyên tắc giá gốc, dựa trên giả thiết hoạt động liên tục.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán, bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

Công cụ tài chính

Các khoản lợi nhuận mà công ty nhận được từ các chi nhánh được ghi vào kết quả sản xuất kinh doanh trong kỳ của Công ty mẹ.

Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng, xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: Phải thu về lãi cho vay, lãi tiền gửi; các khoản đã chi hộ; các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác; phải thu về tiền phạt, bồi thường; các khoản tạm ứng; cầm cố, ký cược, ký quỹ, cho mượn tài sản…

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là phải thu dài hạn hoặc ngắn hạn.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ trên sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị giải thể, phá sản

hay các khó khăn tương tự phù hợp với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp đích danh. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành, chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng tại ngày kết thúc kỳ kế toán, được trích lập phù hợp với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản phù hợp với khung khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao cụ thể của các loại tài sản cố định như sau:

	Năm
Nhà cửa vật kiến trúc	06 - 50
Máy móc thiết bị	05 - 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10
Thiết bị quản lý	05 - 10
Tài sản cố định hữu hình khác	06 - 10

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình được xác định theo giá gốc. Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm quyền sản xuất thuốc và phần mềm máy tính. Thời gian khấu hao cụ thể của các loại tài sản cố định như sau:

	Năm
Quyền sản xuất	20
Phần mềm máy tính	05

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc, phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Việc khấu hao các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm chi phí sửa chữa tài sản cố định, tiền thuê các cửa hàng xăng dầu và một số khoản chi phí trả trước khác.

- Chi phí thuê đất được phân bổ tương ứng với thời gian thuê.

- Chi phí sửa chữa tài sản cố định, nhà kho được phân bổ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 3 năm.
- Chi phí công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng với thời gian không quá 3 năm.
- Các chi phí trả trước dài hạn khác được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời gian sử dụng hữu ích của tài sản.

Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng xảy ra, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

Vay và nợ thuê tài chính

Các khoản đi vay và nợ thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ; theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Các khoản có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về các khoản chi phí thực tế phải trả, số tiền phải trả cho các dịch vụ đã sử dụng trong năm do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, bao gồm: Chi phí bán hàng và các khoản chi phí dịch vụ mua ngoài phải trả khác.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

(a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;

(b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);

(d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và

(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

(a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;

(b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

(c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và

(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu của dịch vụ trong từng kỳ thường được thực hiện theo phương pháp tỷ lệ hoàn thành. Theo phương pháp này, doanh thu được ghi nhận trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ phần công việc đã hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm: lãi tiền gửi, tiền vay; lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán; lãi chênh lệch tỷ giá…

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay như phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm.
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm là 20% theo Thông tư 78/2014/TT-BTC

Các loại thuế khác được áp dụng theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một công ty khác.

Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này (bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột).

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty: những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của Công ty và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với Công ty.

5. TIỀN

	30/09/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền mặt	233,495,448	64,715,254
Tiền gửi ngân hàng	11,548,167,198	18,118,571,663
Các khoản tương đương tiền	2,000,000,000	63,000,000,000
Cộng	**13,781,662,646**	**81,183,286,917**

6. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Là khoản tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng tại các ngân hàng thương mại

7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/09/2023	01/01/2023
	VND	VND
Công ty Cổ phần Dược Medibros Miền Nam	18,014,968,293	11,137,233,473
Công ty TNHH một thành viên Dược Phẩm An Hy	18,054,054,710	14,539,153,045
Công ty Cổ phần Dược Medibros Miền bắc	21,059,720,711	29,215,905,621
Công ty Cổ phần Dược Medi hà nội	3,005,180,260	8,042,186,534
Công ty Cổ phần Dược Medibros Miền Trung	4,340,792,070	6,271,563,510
Công ty Cổ phần TP và TBYT Bắc sơn	3,068,651,250	27,989,541,568
CTCP TM và DP Hưng việt	1,272,193,156	2,071,656,185
Các khoản phải thu khách hàng khác	25,392,589,909	28,716,699,175
Cộng	**94,208,150,359**	**127,983,939,111**

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	30/09/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn	**23,862,453,578**	-	**11,626,221,757**	-
Ký cược, ký quỹ	3,151,201	-	3,151,201	-
Tạm ứng	2,120,819,000	-	2,003,835,000	-
BHXH, BHYT, BHTN	171,072,124	-	123,404,104	-
Phải thu về thuế TNCN	18,763,009	-	21,416,727	-
Phải thu hàng ủy thác	21,260,886,060		8,408,872,632	
Lãi tiền gửi dự thu	-	-	1,051,202,191	-
Phải thu khác	287,762,184		14,339,902	
Dài hạn	**4,403,135,000**	-	**4,363,135,000**	-
Ký cược, ký quỹ	4,403,135,000	-	4,363,135,000	-
Cộng	**28,265,588,578**	-	**15,989,356,757**	-

9. HÀNG TỒN KHO

	30/09/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	33,997,052,485	44,921,265	46,806,284,450	44,921,265
Công cụ, dụng cụ	2,796,158,844	-	3,046,019,582	-
Chi phí sản xuất kinh doanh	18,628,338,834	-	22,255,704,890	-
Thành phẩm	16,997,103,775	-	29,273,645,360	-
Hàng hoá	1,325,121,816	-	-	-
Cộng	**73,743,775,754**	**44,921,265**	**101,381,654,282**	**44,921,265**

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/09/2023	01/01/2023
	VND	VND
Ngắn hạn	**81,389,506**	**38,924,144**
Chi phí bảo hiểm tài sản	66,916,538	26,382,436
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	14,472,968	12,541,708
Dài hạn	**36,741,379,673**	**40,231,261,568**
Chi phí sửa chữa	1,732,599,853	4,411,669,726
Chi phí công cụ dụng cụ	684,337,227	709,945,505
Tiền thuê đất tại Nhà máy 2	3,449,053,887	3,539,553,837
Tiền thuê đất tại khu công nghệ cao Hòa lạc	30,518,442,500	30,518,442,500
Chi phí quảng cáo	-	1,051,650,000
Các khoản khác	356,946,206	-
Cộng	**36,822,769,179**	**40,270,185,712**

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sản xuất	Phần mềm máy tính	Tổng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2023	**270,200,000**	**37,125,000**	**307,325,000**
Mua trong năm	-		-
Tại ngày 30/09/2023	**270,200,000**	**37,125,000**	**307,325,000**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2023	**270,200,000**	**3,093,760**	**273,293,760**
Khấu hao trong kỳ	-	5,568,750	5,568,750
Tại ngày 30/09/2023	**270,200,000**	**8,662,510**	**278,862,510**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2023	**-**	**34,031,240**	**34,031,240**
Tại ngày 30/09/2023	**-**	**28,462,490**	**28,462,490**

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	30/09/2023	01/01/2023
	VND	VND
Dự án TT KH công nghệ dược và NM ứng dụng SX DP	169,859,284,496	145,643,660,092
	169,859,284,496	**145,643,660,092**

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	TSCĐ khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 01/01/2023	**58,779,358,493**	**100,193,811,391**	**11,838,662,618**	**988,545,641**	**123,992,000**	**171,924,370,143**
Mua trong kỳ	-	166,500,000	-	-	-	166,500,000
Thanh lý nhượng bán	(307,725,284)	(7,629,862,135)	-	-	-	(7,937,587,419)
Tại ngày 30/09/2023	**58,471,633,209**	**92,730,449,256**	**11,838,662,618**	**988,545,641**	**123,992,000**	**164,153,282,724**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày 01/01/2023	**37,879,146,873**	**75,075,729,332**	**7,087,531,944**	**666,372,539**	**114,632,524**	**120,823,413,212**
Khấu hao trong kỳ	2,074,279,447	3,611,589,586	668,195,145	66,024,409	6,479,622	6,426,568,209
Thanh lý nhượng bán	(307,725,284)	(7,400,445,004)	-	-	-	(7,708,170,288)
Tại ngày 30/09/2023	**39,645,701,036**	**71,286,873,914**	**7,755,727,089**	**732,396,948**	**121,112,146**	**119,541,811,133**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 01/01/2023	**20,900,211,620**	**25,118,082,059**	**4,751,130,674**	**322,173,102**	**9,359,476**	**51,100,956,931**
Tại ngày 30/09/2023	**18,825,932,173**	**21,443,575,342**	**4,082,935,529**	**256,148,693**	**2,879,854**	**44,611,471,591**

14. DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI

Khách hàng	30/09/2023				01/01/2023			
	Thời gian quá hạn	Giá trị ghi sổ	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Thời gian quá hạn	Giá trị ghi sổ	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
		VND	VND	VND		VND	VND	VND
Công ty TNHH Dược phẩm Hải Thành	Trên 3 năm	247,156,740	-	247,156,740	Trên 3 năm	247,156,740	-	247,156,740
Công ty TNHH Dược phẩm Hương Linh	Trên 3 năm	167,803,729	-	167,803,729	Trên 3 năm	167,803,729	-	167,803,729
Công ty Cổ phần Dược phẩm Quận 3 - Hồ Chí Minh	Trên 3 năm	176,863,000		176,863,000	Trên 3 năm	176,863,000	-	176,863,000
Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Gia Định	Trên 3 năm	141,899,996	-	141,899,996	Trên 3 năm	141,899,996	-	141,899,996
Các khách hàng khác	Trên 3 năm	53,659,911	-	53,659,911	Trên 3 năm	53,659,911	-	53,659,911
Cộng		**787,383,376**	**-**	**787,383,376**		**787,383,376**	**-**	**787,383,376**

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/09/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Công ty cổ phần Dược Medibros Miền Bắc	2,318,592,185	2,318,592,185	942,699,275	942,699,275
Công ty TNHH thương mại và sản xuất Đông Âu	2,963,710,267	2,963,710,267	3,332,129,224	3,332,129,224
Công ty Cổ phần Hóa Dược Quốc Tế Hà Nội	1,323,194,500	1,323,194,500	1,901,922,750	1,901,922,750
Công ty cổ phần Dược phẩm Benovas - Chi nhánh Hà Nội	2,145,471,840	2,145,471,840	2,194,965,000	2,194,965,000
Công ty TNHH Sản xuất bao bì và Thương mại Đức Thành	1,340,795,214	1,340,795,214	1,593,207,414	1,593,207,414
Ningbo Linzyme Biosciences Co.,Ltd	1,828,612,500	1,828,612,500	3,678,150,000	3,678,150,000
CTy CP Dịch vụ và Xây dựng Thăng Long	4,390,167,156	4,390,167,156		-
Công ty cổ phần Dược liệu Quốc tế	2,179,140,348	2,179,140,348	4,384,621,448	4,384,621,448
Cơ sở kinh doanh Dược liệu An Bình	2,559,000,000	2,559,000,000	3,228,750,000	3,228,750,000
Công ty CP tập đoàn DST Việt Nam	2,563,974,767	2,563,974,767	4,566,492,767	4,566,492,767
Công ty CP xây dựng 556	7,946,427,448	7,946,427,448	22,112,054,465	22,112,054,465
Phải trả cho các đối tượng khác	29,336,494,121	29,336,494,121	36,869,027,850	36,869,027,850
Cộng	**60,895,580,346**	**60,895,580,346**	**84,804,020,193**	**84,804,020,193**

16. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2023		Trong kỳ		30/09/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Sở giao dịch	51,293,597,573	51,293,597,573	58,662,762,896	80,438,967,212	29,517,393,257	29,517,393,257
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Đống Đa	25,648,201,617	25,648,201,617	57,771,636,763	61,474,324,224	21,945,514,156	21,945,514,156
Ngân hàng TMCP MB- CN Điện biên phủ	3,506,885,338	3,506,885,338	22,891,411,195	15,101,372,849	11,296,923,684	11,296,923,684
Vay cá nhân	10,386,806,266	10,386,806,266	4,064,481,984	5,695,659,929	8,755,628,321	8,755,628,321
Vay ngắn hạn	**90,835,490,794**	**90,835,490,794**	**143,390,292,838**	**162,710,324,214**	**71,515,459,418**	**71,515,459,418**
Vay dài hạn	-	-	-	-	-	-

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2023	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	30/09/2023
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	45,081,051	196,125,852	241,206,903	-
Thuế giá trị gia tăng nhập khẩu	-	3,376,016,182	3,376,016,182	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	516,863,206	526,047,324	(9,184,118)
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2,191,856,303	2,091,637,380	2,219,117,975	2,064,375,708
Thuế thu nhập cá nhân	51,033,651	1,189,684,609	1,213,332,948	27,385,312
Tiền thuê đất, thuế nhà đất	-	1,126,179,994	1,126,179,994	-
Thuế khác	-	2,000,000	47,722,222	(45,722,222)
Cộng	**2,287,971,005**	**8,498,507,223**	**8,749,623,548**	**2,036,854,680**
Trong đó:				
Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	*2,316,437,638*			*2,128,321,708*
Thuế và các khoản phải thu nhà nước	*28,466,633*	-		*91,467,028*

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/09/2023	01/01/2023
	VND	VND
Lãi vay	-	87,254,221
Cộng	**-**	**87,254,221**

19. PHẢI TRẢ KHÁC

	30/09/2023	01/01/2023
	VND	VND
Ngắn hạn	**74,076,214,567**	**171,533,175,211**
Kinh phí công đoàn	257,906,600	127,002,400
BHXH, BHYT, BHTN, BH TNLĐ-BNN	20,981,104	19,821,604
Phải trả hàng ủy thác	21,425,100,974	8,575,184,795
Cổ tức phải trả	2,251,471,815	2,439,902,422
Công ty Cổ phần công nghiệp TM Tân phú cường	50,000,000,000	160,000,000,000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	120,754,074	371,263,990
Cộng	**74,076,214,567**	**171,533,175,211**

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2022	**62,800,950,000**	**29,425,200,000**	**69,782,414,151**	**3,625,847,366**	**165,634,411,517**
Lãi trong năm	-	-	-	6,021,863,671	6,021,863,671
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	(3,102,500,000)	(3,102,500,000)
Tăng vốn góp	61,299,050,000	91,804,875,000	-	-	153,103,925,000
Tại ngày 31/12/2022	**124,100,000,000**	**121,230,075,000**	**69,782,414,151**	**6,545,211,037**	**321,657,700,188**
Lãi trong kỳ	-	-	-	7,711,730,137	7,711,730,137
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	(6,205,000,000)	(6,205,000,000)
Tại ngày 30/09/2023	**124,100,000,000**	**121,230,075,000**	**69,782,414,151**	**8,051,941,174**	**323,164,430,325**

Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30/09/2023	Tỷ lệ sở hữu	01/01/2023	Tỷ lệ sở hữu
	VND		VND	
Ông Trần Hoàng Dũng	10,000,000,000	8.06%	10,000,000,000	8.06%
Ông Trần Nguyễn Hoàng Phúc	27,619,000,000	22.26%	27,619,000,000	22.26%
Bà Nguyễn Ngọc Xuân Trang	35,430,440,000	28.55%	35,430,440,000	28.55%
Tổng Công ty Dược Việt Nam	14,275,000,000	11.50%	14,275,000,000	11.50%
Các cổ đông cá nhân khác	36,775,560,000	29.63%	36,775,560,000	29.63%
Cộng	**124,100,000,000**	**100%**	**124,100,000,000**	**100%**

Cổ phiếu

	30/09/2023	01/01/2023
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	**12,410,000**	**12,410,000**
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	**12,410,000**	**12,410,000**
- Cổ phiếu phổ thông	*12,410,000*	*12,410,000*
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (Cổ phiếu quỹ)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	**12,410,000**	**12,410,000**
- Cổ phiếu phổ thông	*12,410,000*	*12,410,000*
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu

21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	30/09/2023	01/01/2023
Ngoại tệ các loại		
- USD	3,621.48	1,617.44
- EUR	324.11	331.90

22. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	9 tháng năm 2023	9 tháng Năm 2022
	VND	VND
Doanh thu	**290,106,276,271**	**285,665,121,186**
- Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm	288,897,646,271	282,108,358,905
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	1,208,630,000	3,556,762,281
Các khoản giảm trừ doanh thu	**1,420,960,625**	**845,955,539**
- Hàng bán bị trả lại	1,420,960,625	845,955,539
Doanh thu thuần	**288,685,315,646**	**284,819,165,647**
Doanh thu với các bên liên quan		
Công ty TNHH MTV Dược Phẩm An Hy	17,252,287,297	14,246,929,390
Công ty cổ phần Dược Medibros Miền bắc	38,194,794,028	27,325,053,501
Công ty cổ phần Dược Medibros Miền nam	22,887,913,600	13,188,609,000
Công ty cổ phần Dược Medibros Miền trung	5,419,636,600	4,522,803,200

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	9 tháng năm 2023	9 tháng Năm 2022
	VND	VND
Giá vốn của hàng hoá, thành phẩm đã bán	229,242,295,357	228,754,302,136
Hoàn nhập/trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(196,834,065)
Cộng	**229,242,295,357**	**228,557,468,071**

24. DOANH THU TÀI CHÍNH

	9 tháng năm 2023	9 tháng Năm 2022
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4,809,753,688	1,662,814,272
Chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	810,445,296	41,638,692
Cộng	**5,620,198,984**	**1,704,452,964**

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	9 tháng năm 2023	9 tháng Năm 2022
	VND	VND
Chi phí lãi vay	4,135,950,878	3,255,707,088
Lỗ chênh lệch tỷ giá	705,002,439	286,921,487
Cộng	**4,840,953,317**	**3,542,628,575**

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	9 tháng năm 2023	9 tháng Năm 2022
	VND	VND
Chi phí bán hàng	**8,785,501,688**	**7,999,735,091**
Chi phí nhân viên	2,707,342,379	2,939,707,062
Chi phí vật liệu, công cụ dụng cụ	78,289,783	59,127,973
Chi phí quảng cáo, giới thiệu sản phẩm	4,069,173,280	1,734,488,693
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,052,621,344	985,361,198
Chi phí khác	878,074,902	2,281,050,165
Chi phí quản lý doanh nghiệp	**41,416,387,963**	**41,565,255,372**
Chi phí lương nhân viên	30,067,647,183	24,261,918,132
Chi phí vật liệu quản lý	1,388,451,037	4,193,221,406
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1,733,144,186	2,379,559,359
Chi phí thuê đất, thuế đất	1,134,918,114	571,665,030
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3,145,414,285	3,998,841,679
Chi phí khác	3,946,813,158	6,160,049,766
		-
Cộng	**50,201,889,651**	**49,564,990,463**

27. CHI PHÍ KHÁC

	9 tháng năm 2023	9 tháng Năm 2022
	VND	VND
Các khoản bị phạt, truy thu thuế	29,799,393	1,651,707,786
Giá trị còn lại TSCĐ (điều chỉnh giảm do hỏng)	185,780,767	-
Các khoản khác	1,431,630	134,430
Cộng	**217,011,790**	**1,651,842,216**

28. THU NHẬP KHÁC

	9 tháng năm 2023	9 tháng Năm 2022
	VND	VND
Thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	22,549,090
Các khoản thu nhập khác	3,002	1,000
Cộng	**3,002**	**22,550,090**

29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	9 tháng năm 2023	9 tháng Năm 2022
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	**9,803,367,517**	**3,229,239,376**
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	**541,853,023**	**2,061,803,786**
- Cộng: Các khoản chi phí không được trừ	541,853,023	- 2,061,803,786
Tổng Thu nhập chịu thuế	**10,345,220,540**	**5,291,043,162**
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế TNDN phát sinh trong kỳ	**2,069,044,108**	**1,058,208,632**
Bổ sung thuế TNDN năm trước	22,593,272	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành	**2,091,637,380**	**1,058,208,632**

30. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	9 tháng năm 2023	9 tháng Năm 2022
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**7,711,730,137**	**2,171,030,744**
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	**7,711,730,137**	**2,171,030,744**
Số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	12,410,000	9,395,848
Lãi cở bản trên cổ phiếu (EPS)	**621**	**231**

31. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ Công ty có giao dịch với các bên liên quan sau:

		9 tháng năm 2023	9 tháng Năm 2022
		VND	VND
Cổ tức trả cho cổ đông cá nhân là thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc		866,494,050	1,425,000,000
Tiền lương, thù lao của thành viên Ban kiểm soát		**449,197,792**	**254,214,609**
Phùng Minh Thơm	Trưởng ban kiểm soát	134,903,760	135,300,000
Dương Thị Minh Nguyệt	Thành viên	135,237,850	53,727,591
Nguyễn Thị Hoàng Phi	Thành viên		65,187,018
Trần Ngọc Hà	Thành viên	179,056,182	-
Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc	**Chức vụ**	**3,763,500,149**	**2,842,140,000**
Trần Hoàng Dũng	Phó Chủ tịch HĐQT kiêm TGD	1,210,959,092	808,700,000
Đoàn Hồng Thúy	Chủ tịch HĐQT	300,800,000	212,200,000
Lê Hồng Trung	Ủy viên	646,486,544	418,040,000
Nguyễn Tiên Phong	Ủy viên	722,117,999	483,040,000
Nguyễn Ngọc Tuyên	Ủy viên	166,550,000	448,180,000
Đỗ Văn Tấn	Ủy viên	70,000,000	54,000,000
Trần Anh Tuấn	Ủy viên	18,750,000	54,000,000
Nguyễn Văn Khái	Ủy viên	51,250,000	-
Nguyễn Chí Kiên	Phó Tổng BGĐ	576,586,514	363,980,000
Cổ tức của Ban giám đốc, HĐQT			
Trần Hoàng Dũng		1,000,000	250,000,000
Nguyễn Ngọc Tuyên		700,000	175,000,000
Lê Hồng Trung		49,768	12,442,000
Nguyễn Chí Kiên		1,787	446,750
Đoàn Hồng Thúy		273,224	68,306,000
			506,194,750

Hà Nội, ngày 18 tháng 10 năm 2023

Người lập	Kế toán trưởng	Phó Tổng Giám đốc
Nguyễn Thanh Hằng	Lã Thị Trang Nhung	Lê Hồng Trung